

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

DANH SÁCH CÁC LUẬT SƯ THUỘC ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NO PHÍ THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN TÍNH ĐẾN NGÀY 15/02/2025
(Từ 18 tháng đến 24 tháng)

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
1	ĐÀO HOÀNG MỸ	15/04/1951	460	1.200.000	1.200.000	2.400.000
2	KHUU THANH TÂM	09/10/1979	585	1.200.000	1.200.000	2.400.000
3	ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG	15/12/1982	699	1.200.000	1.200.000	2.400.000
4	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	20/10/1977	738	1.200.000	1.200.000	2.400.000
5	NGUYỄN THỊ MỸ THANH	20/03/1970	746	1.200.000	1.200.000	2.400.000
6	CHU MINH ĐỨC	19/09/1977	1.309	1.200.000	1.200.000	2.400.000
7	VĨNH AN	17/09/1951	2.162	1.200.000	1.200.000	2.400.000
8	LƯƠNG TÂM ANH	31/10/1970	2.168	1.200.000	1.200.000	2.400.000
9	LÊ HUỖNH ANH	05/11/1959	2.173	1.200.000	1.200.000	2.400.000
10	PHẠM THỊ MI ÁNH	12/07/1970	2.191	1.200.000	1.200.000	2.400.000
11	CHUNG NGỌC BÌNH	01/03/1950	2.222	1.200.000	1.200.000	2.400.000
12	NGUYỄN BÌNH CHÂU	13/07/1950	2.257	1.200.000	1.200.000	2.400.000
13	NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU	01/01/1966	2.263	1.200.000	1.200.000	2.400.000
14	NGUYỄN QUỐC CHIẾN	09/09/1951	2.277	1.200.000	1.200.000	2.400.000
15	NGUYỄN NGỌC DOANH	27/07/1972	2.335	1.200.000	1.200.000	2.400.000
16	NGUYỄN TIẾN DŨNG	17/08/1960	2.381	1.200.000	1.200.000	2.400.000
17	NGUYỄN TRỌNG ĐẠI	24/06/1971	2.405	1.200.000	1.200.000	2.400.000
18	NGUYỄN ĐỨC ĐIỀN	14/05/1971	2.436	1.200.000	1.200.000	2.400.000
19	MAI VĂN ĐỊNH	11/07/1979	2.447	1.200.000	1.200.000	2.400.000
20	HOÀNG XUÂN ĐOÀN	21/11/1977	2.449	1.200.000	1.200.000	2.400.000
21	NGUYỄN THÀNH ĐỒNG	21/03/1963	2.455	1.200.000	1.200.000	2.400.000
22	ĐẶNG MINH GIÀU	24/04/1970	2.491	1.200.000	1.200.000	2.400.000
23	VŨ THỊ HÀ	04/03/1974	2.509	1.200.000	1.200.000	2.400.000
24	LƯU TRƯỜNG HẠN	24/04/1974	2.556	1.200.000	1.200.000	2.400.000
25	PHẠM THỊ THU HIỀN	27/02/1968	2.572	1.200.000	1.200.000	2.400.000
26	NGUYỄN VĂN HIỆP	05/10/1952	2.585	1.200.000	1.200.000	2.400.000
27	NGÔ QUANG HIỆP	01/07/1960	2.590	1.200.000	1.200.000	2.400.000
28	NGUYỄN KHẮC HIẾU	16/01/1950	2.597	1.200.000	1.200.000	2.400.000
29	NGUYỄN THỊ MINH HÒA	13/03/1977	2.630	1.200.000	1.200.000	2.400.000
30	PHẠM THÁI HÒA	17/08/1975	2.632	1.200.000	1.200.000	2.400.000
31	VÕ HOÀNG HÙNG	14/10/1975	2.688	1.200.000	1.200.000	2.400.000
32	NGUYỄN HỮU HÙNG	02/01/1974	2.734	1.200.000	1.200.000	2.400.000
33	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	24/02/1970	2.739	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
34	HÀ THỊ HƯƠNG	19/01/1965	2.744	1.200.000	1.200.000	2.400.000
35	TRẦN VIỆT KHIÊM	27/03/1982	2.774	1.200.000	1.200.000	2.400.000
36	PHÙNG NGỌC KIM	26/03/1969	2.802	1.200.000	1.200.000	2.400.000
37	NGUYỄN LAM SƠN LÂM	28/07/1979	2.842	1.200.000	1.200.000	2.400.000
38	TRẦN THỊ HỮU LỄ	28/07/1950	2.851	1.200.000	1.200.000	2.400.000
39	PHẠM THỊ KIM LỆ	15/02/1952	2.852	1.200.000	1.200.000	2.400.000
40	TRẦN THỊ MỸ LIÊN	31/10/1977	2.867	1.200.000	1.200.000	2.400.000
41	HỒ THỊ KIM LOAN	02/05/1952	2.897	1.200.000	1.200.000	2.400.000
42	ĐINH QUANG TRỌNG LONG	12/10/1955	2.912	1.200.000	1.200.000	2.400.000
43	NGUYỄN PHI LONG	20/04/1955	2.918	1.200.000	1.200.000	2.400.000
44	PHẠM VĂN MINH	10/12/1959	2.985	1.200.000	1.200.000	2.400.000
45	NGUYỄN VĂN MÓT	14/04/1951	3.004	1.200.000	1.200.000	2.400.000
46	NGUYỄN KHÔI NĂNG	10/07/1955	3.020	1.200.000	1.200.000	2.400.000
47	NGUYỄN HIẾU NGHĨA	30/11/1976	3.048	1.200.000	1.200.000	2.400.000
48	NGUYỄN VĂN NGHIỆP	21/08/1967	3.056	1.200.000	1.200.000	2.400.000
49	TRẦN HỮU NHÂN	01/01/1961	3.084	1.200.000	1.200.000	2.400.000
50	PHAN THÀNH NHÂN	14/07/1969	3.086	1.200.000	1.200.000	2.400.000
51	BÙI ANH NINH	10/02/1974	3.110	1.200.000	1.200.000	2.400.000
52	NGUYỄN THỊ KIM OANH	20/04/1976	3.120	1.200.000	1.200.000	2.400.000
53	NGUYỄN KIM PHỤNG	01/02/1954	3.176	1.200.000	1.200.000	2.400.000
54	TRẦN HỒNG PHƯƠNG	03/03/1968	3.193	1.200.000	1.200.000	2.400.000
55	QUẢN THỊ UYÊN PHƯƠNG	15/12/1983	3.196	1.200.000	1.200.000	2.400.000
56	NGUYỄN VĂN QUAN	28/04/1955	3.214	1.200.000	1.200.000	2.400.000
57	LÊ MINH QUANG	25/12/1955	3.225	1.200.000	1.200.000	2.400.000
58	NGUYỄN THANH QUANG	06/12/1971	3.229	1.200.000	1.200.000	2.400.000
59	LÊ THANH SƠN	30/07/1955	3.284	1.200.000	1.200.000	2.400.000
60	BÙI XUÂN SƠN	14/04/1955	3.294	1.200.000	1.200.000	2.400.000
61	MAI QUỐC TÀI	25/10/1980	3.304	1.200.000	1.200.000	2.400.000
62	NGUYỄN MINH TÂN	22/06/1977	3.339	1.200.000	1.200.000	2.400.000
63	NGUYỄN MINH TÂN	02/04/1954	3.341	1.200.000	1.200.000	2.400.000
64	LÊ VĂN TẮT	12/06/1962	3.343	1.200.000	1.200.000	2.400.000
65	HOA ĐÌNH THANH	10/11/1959	3.370	1.200.000	1.200.000	2.400.000
66	ĐOÀN VĂN THÀNH	25/11/1968	3.375	1.200.000	1.200.000	2.400.000
67	NGUYỄN THỊ THU THẢO	16/08/1976	3.408	1.200.000	1.200.000	2.400.000
68	TRẦN HUY THẾ	14/11/1953	3.431	1.200.000	1.200.000	2.400.000
69	VŨ VĂN THÌN	01/05/1952	3.445	1.200.000	1.200.000	2.400.000
70	NGUYỄN ĐÌNH THƠ	15/08/1952	3.472	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
71	DƯƠNG THỊ XUÂN THU	10/05/1978	3.482	1.200.000	1.200.000	2.400.000
72	ĐOÀN THỊ THIÊN THANH THU	07/05/1975	3.484	1.200.000	1.200.000	2.400.000
73	NGÔ THỊ NGỌC THU	03/02/1951	3.488	1.200.000	1.200.000	2.400.000
74	PHAN THANH TIỀN	13/01/1969	3.552	1.200.000	1.200.000	2.400.000
75	LÊ CÔNG TOÀN	16/06/1959	3.567	1.200.000	1.200.000	2.400.000
76	ĐOÀN LÝ DIỄM TRANG	28/07/1973	3.597	1.200.000	1.200.000	2.400.000
77	HOÀNG MINH TRIỂN	01/05/1952	3.622	1.200.000	1.200.000	2.400.000
78	NGUYỄN VĂN TRUNG	13/07/1953	3.646	1.200.000	1.200.000	2.400.000
79	NGUYỄN ANH TUẤN	01/05/1957	3.687	1.200.000	1.200.000	2.400.000
80	VŨ ANH TUẤN	13/10/1979	3.692	1.200.000	1.200.000	2.400.000
81	ĐINH QUỐC TUẤN	12/10/1967	3.695	1.200.000	1.200.000	2.400.000
82	TRƯƠNG ĐÌNH TÙNG	23/09/1974	3.709	1.200.000	1.200.000	2.400.000
83	LÊ THỊ THANH TUYỀN	27/12/1968	3.714	1.200.000	1.200.000	2.400.000
84	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG UYÊN	04/06/1974	3.733	1.200.000	1.200.000	2.400.000
85	TRẦN NHẬT VINH	12/12/1968	3.773	1.200.000	1.200.000	2.400.000
86	ĐOÀN ANH PHƯƠNG VŨ	15/09/1979	3.779	1.200.000	1.200.000	2.400.000
87	LÊ VĂN XỐT	28/04/1951	3.800	1.200.000	1.200.000	2.400.000
88	ĐẶNG VĂN THỨC	22/01/1978	3.954	1.200.000	1.200.000	2.400.000
89	NGUYỄN ĐỨC THANH	19/06/1977	4.015	1.200.000	1.200.000	2.400.000
90	NGUYỄN VĂN TÂM	12/03/1973	4.171	1.200.000	1.200.000	2.400.000
91	NGUYỄN ĐÌNH ĐÔNG	24/09/1969	4.912	1.200.000	1.200.000	2.400.000
92	NGUYỄN TẤN HẢI	10/02/1976	4.931	1.200.000	1.200.000	2.400.000
93	LÊ QUANG HÀO	17/11/1971	4.939	1.200.000	1.200.000	2.400.000
94	ĐỖ THỊ KIM HOA	19/03/1979	4.956	1.200.000	1.200.000	2.400.000
95	NGUYỄN HOÀNG	10/12/1962	4.970	1.200.000	1.200.000	2.400.000
96	NGUYỄN THỊ MỸ HỒNG	19/12/1982	4.972	1.200.000	1.200.000	2.400.000
97	LÊ MẠNH HÙNG	16/11/1966	4.981	1.200.000	1.200.000	2.400.000
98	ĐỖ VĂN MINH	01/11/1972	5.029	1.200.000	1.200.000	2.400.000
99	LÊ VĂN NAM	22/05/1982	5.038	1.200.000	1.200.000	2.400.000
100	LÊ THỊ HỒNG NGUYÊN	23/10/1976	5.055	1.200.000	1.200.000	2.400.000
101	TRẦN TRÚC NHI	25/04/1984	5.060	1.200.000	1.200.000	2.400.000
102	LÊ THỊ HỒNG PHƯỢNG	01/12/1955	5.085	1.200.000	1.200.000	2.400.000
103	PHẠM HOÀNG SANG	13/09/1969	5.095	1.200.000	1.200.000	2.400.000
104	LÝ A TẮC	18/11/1977	5.105	1.200.000	1.200.000	2.400.000
105	NGUYỄN HỮU TÂM	22/01/1950	5.107	1.200.000	1.200.000	2.400.000
106	VÕ TẤN THIÊN	02/08/1977	5.132	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
107	NGUYỄN PHÚC THỊNH	16/09/1976	5.134	1.200.000	1.200.000	2.400.000
108	HỒ THỊ TIỀN	30/06/1978	5.164	1.200.000	1.200.000	2.400.000
109	LÊ THỊ XUÂN TRANG	14/05/1975	5.174	1.200.000	1.200.000	2.400.000
110	TRẦN QUỐC TRƯỜNG	20/07/1976	5.189	1.200.000	1.200.000	2.400.000
111	NGUYỄN TRUNG TƯỜNG	20/08/1984	5.197	1.200.000	1.200.000	2.400.000
112	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	01/02/1979	5.222	1.200.000	1.200.000	2.400.000
113	TRẦN THỊ KIM NGỌC	15/12/1976	5.271	1.200.000	1.200.000	2.400.000
114	HOÀNG THỊ KIM HƯỜNG	10/12/1980	5.291	1.200.000	1.200.000	2.400.000
115	NGUYỄN HOÀNG NHƯ NGUYỆT	29/03/1984	5.296	1.200.000	1.200.000	2.400.000
116	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	09/11/1984	5.376	1.200.000	1.200.000	2.400.000
117	ĐINH HẢI ĐIẾP	26/09/1984	5.520	1.200.000	1.200.000	2.400.000
118	PHẠM XUÂN SƠN	17/02/1978	5.548	1.200.000	1.200.000	2.400.000
119	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	07/07/1980	5.582	1.200.000	1.200.000	2.400.000
120	NGUYỄN DOÃN MẠNH	23/01/1952	5.590	1.200.000	1.200.000	2.400.000
121	NGUYỄN VĂN BIÊN	01/02/1978	5.659	1.200.000	1.200.000	2.400.000
122	NGUYỄN TIẾN DŨNG	10/08/1966	5.676	1.200.000	1.200.000	2.400.000
123	HÀ MAI HUY	23/10/1977	5.715	1.200.000	1.200.000	2.400.000
124	LÊ VIỆT PHONG	28/03/1973	5.754	1.200.000	1.200.000	2.400.000
125	HUỖNH TẤN THỪA	12/01/1982	5.791	1.200.000	1.200.000	2.400.000
126	LÊ VĂN TÝ	12/04/1959	5.805	1.200.000	1.200.000	2.400.000
127	LÝ MAI HƯƠNG	21/01/1984	5.906	1.200.000	1.200.000	2.400.000
128	TRẦN NHƯ LỰC	30/10/1979	5.911	1.200.000	1.200.000	2.400.000
129	NGUYỄN THỊ THU TRANG	30/10/1963	5.926	1.200.000	1.200.000	2.400.000
130	HUỖNH THỊ XUÂN TRANG	20/02/1981	5.927	1.200.000	1.200.000	2.400.000
131	LÊ MINH HẢI	01/04/1983	5.973	1.200.000	1.200.000	2.400.000
132	CAO THỊ HỒNG TRANG	12/08/1976	5.999	1.200.000	1.200.000	2.400.000
133	LÊ QUỐC HÙNG	14/07/1961	6.129	1.200.000	1.200.000	2.400.000
134	NGUYỄN THANH BÌNH	06/07/1961	6.194	1.200.000	1.200.000	2.400.000
135	HUỖNH THỊ CẨM	30/05/1982	6.195	1.200.000	1.200.000	2.400.000
136	NGUYỄN QUANG HUỆ	01/10/1963	6.250	1.200.000	1.200.000	2.400.000
137	TRẦN CHÍ HÙNG	17/01/1981	6.253	1.200.000	1.200.000	2.400.000
138	THÁI ĐỨC LONG	21/09/1960	6.285	1.200.000	1.200.000	2.400.000
139	ĐẶNG KHOA NAM	22/02/1983	6.300	1.200.000	1.200.000	2.400.000
140	NGUYỄN VĂN SƠN	15/03/1980	6.330	1.200.000	1.200.000	2.400.000
141	LÊ MINH THÁI	21/03/1983	6.341	1.200.000	1.200.000	2.400.000
142	LÊ THỊ XUÂN THẢO	25/10/1978	6.347	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
143	LÊ HIỀN THẢO	11/07/1969	6.348	1.200.000	1.200.000	2.400.000
144	TẠ QUANG THỌ	10/09/1985	6.357	1.200.000	1.200.000	2.400.000
145	PHẠM TRUNG TÍN	12/07/1983	6.369	1.200.000	1.200.000	2.400.000
146	TRẦN MINH DƯƠNG	02/06/1982	6.537	1.200.000	1.200.000	2.400.000
147	NGUYỄN TUẤN ANH	16/05/1972	6.553	1.200.000	1.200.000	2.400.000
148	TRẦN QUỐC CƯỜNG	11/11/1973	6.558	1.200.000	1.200.000	2.400.000
149	NGUYỄN THỊ ĐÀO	19/06/1985	6.562	1.200.000	1.200.000	2.400.000
150	LÊ THỊ HÒA	12/09/1982	6.576	1.200.000	1.200.000	2.400.000
151	MAI LÂM PHƯƠNG	25/05/1983	6.608	1.200.000	1.200.000	2.400.000
152	ĐỖ THỊ THU PHƯƠNG	28/06/1980	6.610	1.200.000	1.200.000	2.400.000
153	PHẠM THỊ TUYẾT THANH	04/04/1985	6.623	1.200.000	1.200.000	2.400.000
154	BÙI TRÀ NHÃ TRÚC	28/09/1979	6.643	1.200.000	1.200.000	2.400.000
155	LÊ NGUYỄN LÊ VI	11/06/1977	6.646	1.200.000	1.200.000	2.400.000
156	PHẠM TẤN THUẬN	18/09/1974	6.718	1.200.000	1.200.000	2.400.000
157	TRƯƠNG THANH TUỆ	02/02/1967	6.729	1.200.000	1.200.000	2.400.000
158	NGUYỄN MINH DANH	12/12/1976	6.841	1.200.000	1.200.000	2.400.000
159	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	27/01/1985	6.847	1.200.000	1.200.000	2.400.000
160	NGUYỄN VĂN HIỆP	24/12/1965	6.857	1.200.000	1.200.000	2.400.000
161	TRẦN ANH HOÀNG	10/10/1955	6.861	1.200.000	1.200.000	2.400.000
162	NGUYỄN THỊ NAM KHA	28/03/1985	6.874	1.200.000	1.200.000	2.400.000
163	NGUYỄN NGỌC KHUÊ	16/01/1952	6.879	1.200.000	1.200.000	2.400.000
164	NGUYỄN KỶ QUÂN	08/01/1981	6.903	1.200.000	1.200.000	2.400.000
165	TRẦN THANH TIẾN	07/04/1966	6.926	1.200.000	1.200.000	2.400.000
166	TRẦN VĂN ĐỨC	15/11/1974	7.045	1.200.000	1.200.000	2.400.000
167	BÙI KIM DUNG	22/07/1971	7.046	1.200.000	1.200.000	2.400.000
168	PHẠM THỊ QUYỀN	25/04/1985	7.065	1.200.000	1.200.000	2.400.000
169	TRẦN QUANG VŨ	25/01/1978	7.079	1.200.000	1.200.000	2.400.000
170	NGUYỄN ĐÌNH THI	05/03/1956	7.142	1.200.000	1.200.000	2.400.000
171	TRẦN VĂN THIẾT	06/08/1984	7.229	1.200.000	1.200.000	2.400.000
172	NGÔ TUẤN ANH	06/02/1980	7.259	1.200.000	1.200.000	2.400.000
173	NGUYỄN TRỌNG THỌ	30/10/1976	7.267	1.200.000	1.200.000	2.400.000
174	HOÀNG THỊ THANH THỦY	27/02/1974	7.268	1.200.000	1.200.000	2.400.000
175	NGUYỄN ĐỨC HẬU	07/11/1977	7.430	1.200.000	1.200.000	2.400.000
176	NGUYỄN HÙNG PHI KHA	02/09/1978	7.442	1.200.000	1.200.000	2.400.000
177	VĨNH QUÝ	06/09/1983	7.467	1.200.000	1.200.000	2.400.000
178	TRẦN VĂN VI	17/05/1974	7.505	1.200.000	1.200.000	2.400.000
179	TRỊNH MINH THƯ	05/08/1976	7.614	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
180	PHẠM THỊ THANH THỦY	26/01/1972	7.703	1.200.000	1.200.000	2.400.000
181	NGUYỄN QUÝ NHÃ THI	20/02/1984	7.729	1.200.000	1.200.000	2.400.000
182	NGUYỄN THỊ THU THỦY	11/10/1957	7.755	1.200.000	1.200.000	2.400.000
183	VÕ THỊ THÚY LOAN	26/10/1977	7.813	1.200.000	1.200.000	2.400.000
184	ĐOÀN QUÝ TỪ	18/10/1981	7.822	1.200.000	1.200.000	2.400.000
185	NGUYỄN HẢI MINH THI	14/11/1986	7.846	1.200.000	1.200.000	2.400.000
186	NGUYỄN TRỌNG HẠNH	30/05/1952	7.914	1.200.000	1.200.000	2.400.000
187	PHAN THỊ HỒNG THỌ	30/08/1974	8.001	1.200.000	1.200.000	2.400.000
188	HOÀNG LIÊN SƠN	18/03/1978	8.086	1.200.000	1.200.000	2.400.000
189	HUỖNH CHIẾN	25/10/1952	8.192	1.200.000	1.200.000	2.400.000
190	ĐỖ THÁI DƯƠNG	01/01/1977	8.203	1.200.000	1.200.000	2.400.000
191	TỪ TIẾN ĐẠT	19/10/1978	8.204	1.200.000	1.200.000	2.400.000
192	MAI THANH HÀ	03/05/1964	8.211	1.200.000	1.200.000	2.400.000
193	MAI THANH HẢI	04/01/1984	8.212	1.200.000	1.200.000	2.400.000
194	TRẦN THỊ LÝ HOA	27/11/1977	8.223	1.200.000	1.200.000	2.400.000
195	NGUYỄN QUỐC NAM	19/12/1966	8.269	1.200.000	1.200.000	2.400.000
196	PHẠM BÁ THIỆU	29/07/1967	8.310	1.200.000	1.200.000	2.400.000
197	LÊ XUÂN THỤ	10/12/1982	8.317	1.200.000	1.200.000	2.400.000
198	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	08/01/1981	8.344	1.200.000	1.200.000	2.400.000
199	HÀNG BẢO VIỆT	04/12/1955	8.351	1.200.000	1.200.000	2.400.000
200	LƯU QUANG VINH	04/03/1974	8.353	1.200.000	1.200.000	2.400.000
201	NGHIÊM THÚY VY	18/02/1987	8.357	1.200.000	1.200.000	2.400.000
202	TRƯƠNG NGỌC SINH	23/09/1953	8.471	1.200.000	1.200.000	2.400.000
203	SỬ KHẮC TRÍ	15/06/1961	8.524	1.200.000	1.200.000	2.400.000
204	HUỖNH THỊ HỒNG ÂN	20/02/1984	8.616	1.200.000	1.200.000	2.400.000
205	TRƯƠNG THU MINH	05/11/1987	8.629	1.200.000	1.200.000	2.400.000
206	LÊ TRÍ SỬ	15/08/1953	8.632	1.200.000	1.200.000	2.400.000
207	LÝ HOÀNG ANH THÁI	02/08/1979	8.633	1.200.000	1.200.000	2.400.000
208	DƯƠNG TRẦN DIỄM TRANG	20/08/1978	8.640	1.200.000	1.200.000	2.400.000
209	ĐẶNG NI SA	20/06/1984	8.785	1.200.000	1.200.000	2.400.000
210	NGUYỄN NGỌC MINH	02/07/1984	8.836	1.200.000	1.200.000	2.400.000
211	HỒ MINH THANH	16/03/1974	8.850	1.200.000	1.200.000	2.400.000
212	VŨ VIỆT THẮNG	22/10/1978	8.852	1.200.000	1.200.000	2.400.000
213	VÕ THỊ THỦY	02/09/1984	8.898	1.200.000	1.200.000	2.400.000
214	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	14/10/1983	8.996	1.200.000	1.200.000	2.400.000
215	LÊ HỒNG SINH	02/03/1961	9.068	1.200.000	1.200.000	2.400.000
216	LA THỊ THU HỒNG	02/10/1968	9.189	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
217	HOÀNG THỊ BÍCH DIỆP	21/11/1967	9.322	1.200.000	1.200.000	2.400.000
218	KIỀU THUY LINH	10/10/1985	9.333	1.200.000	1.200.000	2.400.000
219	HOÀNG GIA TÁNH	08/02/1971	9.341	1.200.000	1.200.000	2.400.000
220	LÊ THỊ NGỌC	14/01/1970	9.435	1.200.000	1.200.000	2.400.000
221	BÙI VĂN BỀN	25/08/1955	9.444	1.200.000	1.200.000	2.400.000
222	ĐẶNG VĂN BÌNH	10/01/1954	9.448	1.200.000	1.200.000	2.400.000
223	NGUYỄN THANH HẢI	07/12/1970	9.486	1.200.000	1.200.000	2.400.000
224	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	20/06/1983	9.495	1.200.000	1.200.000	2.400.000
225	BÙI THỊ NHƯ HUỆ	02/09/1983	9.506	1.200.000	1.200.000	2.400.000
226	NGUYỄN VIỆT HÙNG	12/05/1978	9.508	1.200.000	1.200.000	2.400.000
227	TRẦN MINH KHƯƠNG	26/05/1968	9.530	1.200.000	1.200.000	2.400.000
228	NGUYỄN VIỆT THANH LAN	03/08/1968	9.536	1.200.000	1.200.000	2.400.000
229	LÊ BẢO NGỌC	11/03/1980	9.567	1.200.000	1.200.000	2.400.000
230	TRẦN VĂN NGÔN	20/03/1973	9.572	1.200.000	1.200.000	2.400.000
231	ĐẶNG MINH NHỰT	16/07/1977	9.583	1.200.000	1.200.000	2.400.000
232	TRẦN VĂN QUỐI	03/06/1955	9.595	1.200.000	1.200.000	2.400.000
233	TRẦN THANH TÂM	20/12/1971	9.608	1.200.000	1.200.000	2.400.000
234	NGUYỄN THỊ THU	12/10/1985	9.631	1.200.000	1.200.000	2.400.000
235	TRẦN THỊ THÚY VÂN	06/10/1975	9.673	1.200.000	1.200.000	2.400.000
236	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	24/10/1985	9.729	1.200.000	1.200.000	2.400.000
237	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	10/01/1988	9.745	1.200.000	1.200.000	2.400.000
238	PHẠM THỊ THU HIỀN	15/06/1988	9.773	1.200.000	1.200.000	2.400.000
239	NGUYỄN NHƯ LƯU	21/10/1956	9.776	1.200.000	1.200.000	2.400.000
240	NGUYỄN THỊ THANH	20/03/1976	9.781	1.200.000	1.200.000	2.400.000
241	TRẦN MINH SƠN	28/05/1975	9.782	1.200.000	1.200.000	2.400.000
242	LƯƠNG BÁCH ĐÔNG	06/02/1964	9.851	1.200.000	1.200.000	2.400.000
243	NGÔ ĐỨC TUẤN	01/02/1954	9.966	1.200.000	1.200.000	2.400.000
244	NGUYỄN THỊ TỔ NHƯ	30/01/1975	10.268	1.200.000	1.200.000	2.400.000
245	PHẠM THANH BÌNH	17/11/1978	10.411	1.200.000	1.200.000	2.400.000
246	LỮ NGỌC CHÂU	22/09/1983	10.413	1.200.000	1.200.000	2.400.000
247	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	17/08/1987	10.419	1.200.000	1.200.000	2.400.000
248	TRẦN THỊ THUY LINH	17/11/1988	10.466	1.200.000	1.200.000	2.400.000
249	LÊ HUỲNH NHƯ	01/01/1986	10.486	1.200.000	1.200.000	2.400.000
250	PHÙNG VĂN LÂN	26/12/1962	10.531	1.200.000	1.200.000	2.400.000
251	NGUYỄN VĂN KHANG	25/06/1981	10.660	1.200.000	1.200.000	2.400.000
252	NGÔ THẾ SỰ	28/07/1960	10.664	1.200.000	1.200.000	2.400.000
253	NGUYỄN DUY ANH	11/07/1987	10.674	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
254	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	17/06/1976	10.678	1.200.000	1.200.000	2.400.000
255	LÊ THỊ TÌNH	01/05/1960	10.694	1.200.000	1.200.000	2.400.000
256	NGUYỄN THỊ THANH HOA	31/03/1978	10.802	1.200.000	1.200.000	2.400.000
257	PHAN THỊ MUỐN	07/07/1957	10.817	1.200.000	1.200.000	2.400.000
258	PHAN THỊ HUYỀN TRANG	11/02/1988	10.847	1.200.000	1.200.000	2.400.000
259	NGUYỄN HỮU VINH	26/02/1978	10.859	1.200.000	1.200.000	2.400.000
260	TRẦN THỊ NGỌC HÀ	15/11/1989	10.972	1.200.000	1.200.000	2.400.000
261	TRẦN HỮU KHÔI	26/02/1988	10.989	1.200.000	1.200.000	2.400.000
262	NGUYỄN THANH THÙY LINH	18/06/1987	10.994	1.200.000	1.200.000	2.400.000
263	TRƯƠNG HOÀNG SƠN	06/03/1983	11.011	1.200.000	1.200.000	2.400.000
264	ĐẶNG NGỌC QUÝ	21/10/1955	11.149	1.200.000	1.200.000	2.400.000
265	THÁI KHẮC THỊNH	07/10/1974	11.255	1.200.000	1.200.000	2.400.000
266	HUỲNH THỊ PHƯƠNG VI	31/03/1983	11.261	1.200.000	1.200.000	2.400.000
267	VŨ HOÀNG MINH HIẾU	10/02/1987	11.269	1.200.000	1.200.000	2.400.000
268	NGUYỄN CAO ĐẠT	15/09/1973	11.364	1.200.000	1.200.000	2.400.000
269	NGUYỄN LƯƠNG MINH QUÂN	28/12/1990	11.398	1.200.000	1.200.000	2.400.000
270	NGUYỄN NGUYỄN ĐÁN	16/09/1960	11.538	1.200.000	1.200.000	2.400.000
271	LÊ THỊ MỸ NHÂN	08/09/1985	11.564	1.200.000	1.200.000	2.400.000
272	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	20/08/1988	11.565	1.200.000	1.200.000	2.400.000
273	NGUYỄN THỊ LỆ THU	04/09/1973	11.588	1.200.000	1.200.000	2.400.000
274	ĐỖ MẠNH CƯỜNG	22/02/1975	11.628	1.200.000	1.200.000	2.400.000
275	HOÀNG THỊ THÚY NGÂN	16/10/1978	11.634	1.200.000	1.200.000	2.400.000
276	LÊ MAI LY	31/12/1989	11.751	1.200.000	1.200.000	2.400.000
277	NGUYỄN KHẢI QUỲNH	04/10/1980	11.897	1.200.000	1.200.000	2.400.000
278	TRƯƠNG THỊ ANH THẢO	03/06/1983	11.900	1.200.000	1.200.000	2.400.000
279	NGUYỄN THÀNH TÍN	10/06/1982	12.047	1.200.000	1.200.000	2.400.000
280	PHAN HÒA NHỰT	26/09/1987	12.103	1.200.000	1.200.000	2.400.000
281	LÊ THỊ QUÊ CHÂU	15/05/1984	12.174	1.200.000	1.200.000	2.400.000
282	PHAN MINH HẢI	01/01/1984	12.183	1.200.000	1.200.000	2.400.000
283	PHÙNG THỊ HUYỀN	07/01/1988	12.199	1.200.000	1.200.000	2.400.000
284	NGUYỄN HÀ NGÂN KIM	04/12/1976	12.203	1.200.000	1.200.000	2.400.000
285	VÒNG TÚ CƯỜNG	11/08/1990	12.325	1.200.000	1.200.000	2.400.000
286	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	18/04/1983	12.409	1.200.000	1.200.000	2.400.000
287	ĐÀO VĂN ĐỒNG	18/04/1965	12.418	1.200.000	1.200.000	2.400.000
288	PHẠM QUÝ TOÀN	15/01/1982	12.482	1.200.000	1.200.000	2.400.000
289	BÙI MINH TRÍ	10/02/1989	12.484	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
290	LÊ THỊ THANH VÂN	17/07/1972	12.497	1.200.000	1.200.000	2.400.000
291	NGUYỄN THỊ THÚY VIÊN	19/07/1991	12.502	1.200.000	1.200.000	2.400.000
292	NGUYỄN THỊ CÀ	03/02/1990	12.607	1.200.000	1.200.000	2.400.000
293	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	26/04/1957	12.609	1.200.000	1.200.000	2.400.000
294	PHAN VĂN HẠ	07/07/1987	12.613	1.200.000	1.200.000	2.400.000
295	NGUYỄN THỊ LIÊN	24/01/1989	12.621	1.200.000	1.200.000	2.400.000
296	BÙI PHÚC THẠCH	02/11/1979	12.639	1.200.000	1.200.000	2.400.000
297	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	29/02/1990	12.659	1.200.000	1.200.000	2.400.000
298	ĐÀO PHÚ VĂN	08/08/1975	12.769	1.200.000	1.200.000	2.400.000
299	VŨ QUANG HUY	18/12/1977	12.813	1.200.000	1.200.000	2.400.000
300	NGUYỄN THỊ HUYỀN	02/05/1972	12.815	1.200.000	1.200.000	2.400.000
301	ĐOÀN VĂN NAM	01/04/1958	12.818	1.200.000	1.200.000	2.400.000
302	TRƯƠNG QUỐC THÔNG	23/08/1983	12.904	1.200.000	1.200.000	2.400.000
303	NGUYỄN ĐÌNH THỜI	26/10/1972	12.905	1.200.000	1.200.000	2.400.000
304	PHÙNG KIM CHÂU	20/08/1973	12.970	1.200.000	1.200.000	2.400.000
305	NGUYỄN VIỆT DŨNG	22/08/1951	12.976	1.200.000	1.200.000	2.400.000
306	NGUYỄN TẤN ĐẠT	25/04/1988	12.984	1.200.000	1.200.000	2.400.000
307	PHẠM XUÂN THANH	24/07/1990	13.021	1.200.000	1.200.000	2.400.000
308	TRẦN NGỌC TRIẾT	21/04/1989	13.034	1.200.000	1.200.000	2.400.000
309	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	11/10/1986	13.274	1.200.000	1.200.000	2.400.000
310	LÊ TẤN CÔNG	10/01/1984	13.283	1.200.000	1.200.000	2.400.000
311	LÂM CHÂU TUẤN	21/02/1981	13.306	1.200.000	1.200.000	2.400.000
312	PHẠM ĐỨC TRỊ	09/01/1973	13.339	1.200.000	1.200.000	2.400.000
313	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	15/01/1979	13.402	1.200.000	1.200.000	2.400.000
314	TRẦN VŨ KIM HOÀNG	28/11/1986	13.404	1.200.000	1.200.000	2.400.000
315	NGUYỄN TUẤN KHÔI	30/05/1992	13.409	1.200.000	1.200.000	2.400.000
316	ĐỖ TRỌNG KIÊN	09/12/1980	13.410	1.200.000	1.200.000	2.400.000
317	NGUYỄN THUYỀN	02/02/1981	13.430	1.200.000	1.200.000	2.400.000
318	NGUYỄN THANH HUYỀN	20/10/1975	13.560	1.200.000	1.200.000	2.400.000
319	VÕ THỊ HOÀNG VI	04/05/1990	13.693	1.200.000	1.200.000	2.400.000
320	TRỊNH VĂN HOAN	15/09/1981	13.782	1.200.000	1.200.000	2.400.000
321	TRẦN HẠNH LINH	10/11/1991	13.788	1.200.000	1.200.000	2.400.000
322	NGUYỄN VĂN LINH	20/12/1988	13.792	1.200.000	1.200.000	2.400.000
323	HOÀNG VĂN PHÚ	05/05/1987	13.803	1.200.000	1.200.000	2.400.000
324	TĂNG CHIẾN	11/04/1979	13.905	1.200.000	1.200.000	2.400.000
325	NGUYỄN TRÍ THỨC	26/08/1967	13.931	1.200.000	1.200.000	2.400.000
326	MAI THỊ VÂN ANH	01/06/1985	14.078	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
327	NGUYỄN ĐẮC HOÀNG LONG	22/03/1988	14.103	1.200.000	1.200.000	2.400.000
328	LÊ ĐỨC THỌ	14/06/1958	14.121	1.200.000	1.200.000	2.400.000
329	ĐỒNG MÂY HỒNG TRÚNG	23/04/1979	14.127	1.200.000	1.200.000	2.400.000
330	ĐINH TRỌNG QUYỀN	22/05/1952	14.365	1.200.000	1.200.000	2.400.000
331	NGUYỄN VĂN DOÃN	01/06/1982	14.548	1.200.000	1.200.000	2.400.000
332	ĐINH QUỐC PHÚ	01/06/1986	14.661	1.200.000	1.200.000	2.400.000
333	VÕ THỊ KIM ANH	28/08/1988	14.666	1.200.000	1.200.000	2.400.000
334	TRƯƠNG MINH LIÊU	04/05/1989	14.686	1.200.000	1.200.000	2.400.000
335	LÊ THỊ THANH THÚY	01/02/1990	14.709	1.200.000	1.200.000	2.400.000
336	LÊ THỊ DIỄM LAM	24/04/1991	14.951	1.200.000	1.200.000	2.400.000
337	TRẦN BA	01/01/1961	15.083	1.200.000	1.200.000	2.400.000
338	NGUYỄN HỮU CHINH	02/09/1964	15.087	1.200.000	1.200.000	2.400.000
339	VŨ TUẤN ANH	26/07/1992	15.156	1.200.000	1.200.000	2.400.000
340	NGUYỄN MỸ PHỤNG	29/10/1987	15.329	1.200.000	1.200.000	2.400.000
341	NGUYỄN VĂN CẢNH	16/09/1992	15.380	1.200.000	1.200.000	2.400.000
342	PHÙNG TRỌNG NGHĨA	31/05/1991	15.420	1.200.000	1.200.000	2.400.000
343	VÕ HOÀNG NHẬT NGUYỆT	03/11/1991	15.425	1.200.000	1.200.000	2.400.000
344	BÙI SƠN	20/10/1971	15.658	1.200.000	1.200.000	2.400.000
345	BÙI VĂN TRÍ	01/01/1960	16.031	1.200.000	1.200.000	2.400.000
346	AN THỊ KIỀU LINH	15/10/1994	16.058	1.200.000	1.200.000	2.400.000
347	TRẦN NHẬT HOÀNG	12/04/1987	16.261	1.200.000	1.200.000	2.400.000
348	HỒ THỊ DIỄM PHÚC	10/09/1992	16.267	1.200.000	1.200.000	2.400.000
349	PHAN THỊ LAN HƯƠNG	08/11/1966	16.300	1.200.000	1.200.000	2.400.000
350	ĐẠI KIM LONG	10/08/1988	16.308	1.200.000	1.200.000	2.400.000
351	DƯƠNG QUỐC ÂN	15/01/1993	16.651	1.200.000	1.200.000	2.400.000
352	PHẠM NGỌC BÌNH	30/08/1978	16.654	1.200.000	1.200.000	2.400.000
353	NGUYỄN THANH TỊNH THẢO	04/02/1993	16.710	1.200.000	1.200.000	2.400.000
354	TRẦN TRỌNG THỂ	04/06/1986	16.712	1.200.000	1.200.000	2.400.000
355	PHẠM VĂN HÒA	20/08/1983	16.904	1.200.000	1.200.000	2.400.000
356	HÀ THANH VŨ	17/11/1974	16.927	1.200.000	1.200.000	2.400.000
357	PHẠM THỊ HẬN	26/07/1994	17.265	1.200.000	1.200.000	2.400.000
358	LÊ THỊ THÙY LINH	24/11/1993	17.271	1.200.000	1.200.000	2.400.000
359	NGUYỄN HOÀNG NHÂN	03/10/1984	17.670	1.200.000	1.200.000	2.400.000
360	NGUYỄN THANH BÔNG	12/09/1958	17.737	1.200.000	1.200.000	2.400.000
361	NGUYỄN ĐĂNG QUYẾT	16/05/1993	17.809	1.200.000	1.200.000	2.400.000
362	TRƯƠNG THỊ PHA	19/05/1994	17.822	1.200.000	1.200.000	2.400.000
363	BÙI TUẤN DŨNG	27/01/1972	17.860	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
364	NGUYỄN TƯỜNG VY	28/02/1985	17.941	1.200.000	1.200.000	2.400.000
365	LÊ VĂN THÔNG	15/07/1993	17.991	1.200.000	1.200.000	2.400.000
366	KIỀU TẤN TIẾN	20/08/1988	17.996	1.200.000	1.200.000	2.400.000
367	NGUYỄN ĐÌNH THI	03/12/1961	18.105	1.200.000	1.200.000	2.400.000
368	NGUYỄN VĂN QUANG	04/09/1994	18.136	1.200.000	1.200.000	2.400.000
369	HỒNG THU PHÁT	17/03/1990	18.247	1.200.000	1.200.000	2.400.000
370	PHAN QUANG THỊNH	10/06/1959	18.250	1.200.000	1.200.000	2.400.000
371	NGUYỄN TRUNG NHÂN	30/04/1995	18.307	1.200.000	1.200.000	2.400.000
372	TRẦN THỊ NHUNG	10/05/1966	18.308	1.200.000	1.200.000	2.400.000
373	NGUYỄN NỮ NHƯ QUỲNH	24/09/1993	18.498	1.200.000	1.200.000	2.400.000
374	NGUYỄN CHÍNH HUY	26/03/1962	18.588	1.200.000	1.200.000	2.400.000
375	PHẠM THỊ THÙY	29/05/1989	18.593	1.200.000	1.200.000	2.400.000
376	NGUYỄN CHÍ CAO	10/05/1960	18.597	1.200.000	1.200.000	2.400.000
377	NGUYỄN TẤN VƯƠNG	24/08/1991	18.691	1.200.000	1.200.000	2.400.000
378	PHAN THỊ KIỀU	27/01/1988	13.270	1.200.000	1.080.000	2.280.000
379	ĐOÀN THỊ HỒNG LINH	30/01/1993	19.158	1.200.000	1.000.000	2.200.000
380	TRẦN THỊ KIM THY	21/10/1978	5.161	1.200.000	900.000	2.100.000
381	LÊ TUẤN DƯƠNG	16/02/1970	19.328	1.200.000	900.000	2.100.000
382	VŨ THỊ NGỌC HÀ	25/03/1984	19.349	1.200.000	900.000	2.100.000
383	NGUYỄN THỊ LAN ANH	10/06/1981	14.077	1.200.000	800.000	2.000.000
384	NGUYỄN TẤN PHÁT	25/08/1966	19.429	1.200.000	800.000	2.000.000
385	NGUYỄN SỸ THÔNG	01/04/1994	19.433	1.200.000	800.000	2.000.000
386	NGUYỄN BẢO ĐỊNH	27/02/1972	11.367	700.000	1.200.000	1.900.000
387	NGUYỄN PHÙNG THỊNH	19/05/1987	18.397	1.200.000	700.000	1.900.000
388	NGUYỄN KHÔI	08/08/1992	19.634	1.200.000	700.000	1.900.000
389	NGUYỄN HỮU HỌC	25/11/1972	1.774	1.200.000	600.000	1.800.000
390	NGUYỄN NGỌC CHÂN	11/03/1968	2.249	1.200.000	600.000	1.800.000
391	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	16/09/1953	2.310	1.200.000	600.000	1.800.000
392	HUỲNH TRỌNG CƯỜNG	21/07/1961	2.315	1.200.000	600.000	1.800.000
393	PHAN THỊ THANH HẬU	09/01/1976	2.560	600.000	1.200.000	1.800.000
394	VÕ PHƯỚC HOÀNG	24/12/1965	2.652	1.200.000	600.000	1.800.000
395	VŨ CÔNG KHANH	14/06/1964	2.769	1.200.000	600.000	1.800.000
396	PHẠM HOÀNG LAN	01/02/1966	2.831	1.200.000	600.000	1.800.000
397	BÙI VĂN LÀNH	19/08/1960	2.838	1.200.000	600.000	1.800.000
398	NGUYỄN MINH LỘC	03/01/1970	2.921	1.200.000	600.000	1.800.000
399	HUỲNH THÀNH LỢI	22/06/1972	2.927	1.200.000	600.000	1.800.000
400	NGÔ MINH	16/08/1951	2.980	600.000	1.200.000	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
401	LÊ HÀO NGHĨA	18/06/1950	3.046	1.200.000	600.000	1.800.000
402	TRẦN THANH NGUYỄN	08/10/1972	3.068	1.200.000	600.000	1.800.000
403	LÂM MINH SANG	05/04/1980	3.266	1.200.000	600.000	1.800.000
404	NGUYỄN THANH THỂ	15/06/1965	3.433	1.200.000	600.000	1.800.000
405	NGUYỄN PHƯỚC THIỆN	24/01/1976	3.442	1.200.000	600.000	1.800.000
406	TRƯƠNG THỊ MINH THÔNG	25/12/1976	3.469	1.200.000	600.000	1.800.000
407	NGUYỄN NGỌC ANH THU	28/05/1982	3.540	1.200.000	600.000	1.800.000
408	MAI ĐỨC THƯỜNG	25/02/1950	3.544	1.200.000	600.000	1.800.000
409	PHẠM HUỖNH XUÂN TRANG	16/02/1980	3.591	1.200.000	600.000	1.800.000
410	NGUYỄN THANH TÙNG	21/11/1971	3.706	600.000	1.200.000	1.800.000
411	LÊ THỊ THANH VÂN	22/10/1974	5.310	600.000	1.200.000	1.800.000
412	TRẦN VĂN TRUNG	25/01/1984	6.928	600.000	1.200.000	1.800.000
413	HOÀNG VĂN TÀI	20/06/1982	7.066	1.200.000	600.000	1.800.000
414	TẠ XUÂN NGHĨA	25/07/1975	7.136	1.200.000	600.000	1.800.000
415	PHAN LÊ ĐÀI GƯƠNG	10/04/1981	7.427	1.200.000	600.000	1.800.000
416	LÊ THỊ THU MAI	11/06/1976	7.450	1.200.000	600.000	1.800.000
417	PHAN THANH TÙNG	10/06/1962	7.618	1.200.000	600.000	1.800.000
418	TRẦN THỊ ÁNH	08/11/1983	7.760	1.200.000	600.000	1.800.000
419	ĐOÀN THỊ LIỄU	06/04/1957	7.917	1.200.000	600.000	1.800.000
420	PHẠM NGỌC DŨNG	28/10/1977	8.478	1.200.000	600.000	1.800.000
421	NGUYỄN XUÂN LÝ	18/03/1976	8.716	1.200.000	600.000	1.800.000
422	ĐẶNG NGỌC CẢ	27/04/1983	8.725	1.200.000	600.000	1.800.000
423	LÊ THỊ CẨM TÚ	26/08/1981	8.862	1.200.000	600.000	1.800.000
424	TRẦN ANH TÙNG	15/10/1983	8.871	1.200.000	600.000	1.800.000
425	LÊ VIỆT LỘC	01/01/1965	9.546	600.000	1.200.000	1.800.000
426	NGUYỄN HỒNG LIÊN	23/03/1982	9.730	1.200.000	600.000	1.800.000
427	NGUYỄN NGỌC XUÂN NGÂN	12/09/1987	9.733	1.200.000	600.000	1.800.000
428	NGUYỄN QUỐC ANH	01/01/1968	10.112	1.200.000	600.000	1.800.000
429	HUỖNH LẬP THÀNH	17/02/1955	10.122	600.000	1.200.000	1.800.000
430	ĐÀO THỊ KIM HOÀNG	07/09/1985	10.172	1.200.000	600.000	1.800.000
431	VÕ QUANG ĐÔNG	03/02/1962	10.450	1.200.000	600.000	1.800.000
432	TRỊNH MINH KIẾN QUỐC	14/05/1976	11.576	600.000	1.200.000	1.800.000
433	NGUYỄN TIẾN PHÁT	24/08/1987	11.758	1.200.000	600.000	1.800.000
434	LÊ THƯƠNG TÍN	20/09/1989	11.905	600.000	1.200.000	1.800.000
435	LÊ THỊ TUYẾT	03/02/1985	11.910	600.000	1.200.000	1.800.000
436	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	24/09/1990	12.169	1.200.000	600.000	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2023	Tổng cộng
437	HỒ CẢNH BÌNH	15/06/1960	12.172	1.200.000	600.000	1.800.000
438	TÔ QUỐC THÁI	07/02/1980	12.239	1.200.000	600.000	1.800.000
439	NGUYỄN THỊ DIỄN	14/03/1986	12.412	1.200.000	600.000	1.800.000
440	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	12/12/1967	12.654	600.000	1.200.000	1.800.000
441	LƯƠNG THỊ THANH NHÀN	20/06/1989	12.822	1.200.000	600.000	1.800.000
442	LÊ THỊ MAI LIÊN	08/08/1987	13.365	1.200.000	600.000	1.800.000
443	VÕ VĂN TỊ	05/10/1988	13.929	600.000	1.200.000	1.800.000
444	HÀ MINH LONG	01/10/1992	14.348	600.000	1.200.000	1.800.000
445	MAI XUÂN CHIÊM	02/06/1982	14.701	1.200.000	600.000	1.800.000
446	VÕ THỊ THANH TRÚC	19/01/1988	14.724	1.200.000	600.000	1.800.000
447	BÙI THỊ KIM HOA	14/10/1967	14.809	1.200.000	600.000	1.800.000
448	ĐỖ HUYỀN THƯƠNG	25/07/1990	15.219	1.200.000	600.000	1.800.000
449	PHẠM HỒNG DIỄN	24/04/1979	15.383	1.200.000	600.000	1.800.000
450	HOÀNG ĐÌNH QUỐC ĐẠT	07/12/1994	15.387	1.200.000	600.000	1.800.000
451	LÊ NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	23/03/1992	15.422	1.200.000	600.000	1.800.000
452	HOÀNG VĂN CHUNG	15/06/1993	15.611	1.200.000	600.000	1.800.000
453	NGUYỄN VĂN LUÂN	20/08/1990	15.634	1.200.000	600.000	1.800.000
454	NGÔ THỊ HẠNH DUNG	08/04/1981	16.732	600.000	1.200.000	1.800.000
455	HỒ SƠN	25/02/1959	16.750	1.200.000	600.000	1.800.000
456	VŨ THỊ ÁNH NGỌC	14/08/1993	16.936	1.200.000	600.000	1.800.000
457	TRƯƠNG THỊ HIỀN	07/11/1993	17.101	1.200.000	600.000	1.800.000
458	VŨ NGUYỄN HOÀNG	03/11/1973	17.104	600.000	1.200.000	1.800.000
459	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	06/08/1994	17.628	600.000	1.200.000	1.800.000
460	LÊ THỊ HIỀN	07/04/1992	17.936	1.200.000	600.000	1.800.000
461	LŨ THỊ DƯƠNG HUYỀN	30/10/1994	17.971	1.200.000	600.000	1.800.000
462	PHẠM THỊ THANH TƯƠI	01/09/1986	18.001	1.200.000	600.000	1.800.000
463	ĐÀM BỘI NGỌC	06/12/1978	18.132	1.200.000	600.000	1.800.000
Tổng cộng :				544.300.000	516.180.000	1.060.480.000

(Bằng chữ: Một tỉ không trăm sáu mươi triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích

Phụ trách kế toán

Phạm Thanh Xuân

Chánh Văn phòng

Nguyễn Xuân Anh